

TÒA ÁN NHÂN DÂN
Huyện Yên Khánh
Tỉnh Ninh Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16/9/2019.

Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Công.

2. Bà Phạm Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Kim Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 82/2019/TLST- HNGĐ ngày 7 tháng 6 năm 2019 về việc: Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐST - HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2019/QĐHPT - HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự :

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T; sinh năm 1972; có mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 1, xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Xóm 2, xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- *Bị đơn:* Ông Trần Công L; sinh năm 1969; vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 1, xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày: Bà và ông Trần Công L sau khoảng 3 tháng tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình ngày 13 tháng 11 năm 1991. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 13 năm mặc

dù trong cuộc sống cũng xảy ra va chạm, mâu thuẫn. Tháng 12 năm 2004 vì cuộc sống khó khăn bà phải sang Đài Loan làm việc dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm về công việc và không tin tưởng nhau về mặt tình cảm. Trong thời gian xa nhà bà thường xuyên gửi tiền về trả nợ, sửa chữa nhà cửa, nuôi con ăn học và luôn giữ liên lạc với gia đình. Nhưng cũng trong thời gian này ông L luôn gọi bà về ly hôn và đe dọa khi bà về nước sẽ chửi bới, đánh đập bà. Vì vậy khi về nước bà không dám về nhà mà phải về sống ở nhà mẹ đẻ. Thực tế ông bà đã sống ly thân từ năm 2004 cho đến nay và không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông Trần Công L.

Về con chung (riêng): Bà và ông Trần Công L không có con riêng; ông bà có 1 con chung là anh Trần Du A sinh ngày 12 tháng 11 năm 1992 đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Bà và ông Trần Công L tự thỏa thuận phân chia tài sản chung ; ông bà không có tài sản riêng và công nợ; định xuất đất nông nghiệp của ai người đó tiếp tục sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10 tháng 7 năm 2019, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án, bị đơn là ông Trần Công L trình bày: Ông và bà T sau khoảng 3 tháng tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình ngày 13 tháng 11 năm 1991. Sau khi kết hôn vợ chồng có làm kinh tế nhưng vì hoàn cảnh khó khăn, ông đã cho vợ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Khi đi ông vẫn lo thủ tục, hành lý và tài chính kinh tế cho vợ ông đi và trực tiếp đưa tiễn, chỉ có 2 vợ chồng lên sân bay khi đi. Trong thời gian 2 năm trở về trước ông bà thường viết thư tay cho nhau và chia sẻ, động viên nhau nhưng hết hợp đồng hai năm bà T không về và xin gia hạn 1 năm. Trong thời gian gia hạn vợ ông bỏ hợp đồng ra ngoài làm, ông và gia đình rất lo lắng có động viên bà T về với gia đình mà đến nay 2019 mới về. Trong thời gian này ông vẫn ở nhà chung sống với con trai là Trần Du A sinh năm 1992, đến nay đã lập gia đình có 2 cháu nội. Về cuộc sống của ông khi lúc vợ ông vắng nhà , ông vẫn làm tròn trách nhiệm , vẫn chờ đợi vợ về và cùng nhau chăm sóc con cháu và công việc xã hội. Nhưng đến nay vợ ông làm đơn xin ly hôn nhưng ông thấy sự việc còn liên quan tới cuộc sống và gia đình, con cháu sau này nên ông không đồng ý việc ly hôn.

Về con chung (riêng): Ông và bà T có 1 con chung là anh Trần Du A sinh ngày 12 tháng 11 năm 1992 đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống; ông bà không có con riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Ông và bà T tự thỏa thuận phân chia tài sản chung ; ông bà không có tài sản riêng và công nợ; đất

nông nghiệp định xuất của ai người đó tiếp tục sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Trần Công L đã được Toà án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Trần Công L hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, đơn xin xác nhận của bà Phạm Thị T có xác nhận của xóm trưởng xóm 1, xã Khánh Nhạc thì quá trình chung sống ông L, bà T đã xảy ra mâu thuẫn, va chạm và không chung sống với nhau 15 năm nay. Bà T xin ly hôn ông L, ông L không nhất trí ly hôn với bà T. Nhưng ông L không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa bà T và ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung (riêng): Ông và bà T có 1 con chung là anh Trần Du A sinh ngày 12 tháng 11 năm 1992 đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống; ông bà không có con riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4] Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Bà và ông Trần Công L tự thỏa thuận phân chia tài sản chung; ông bà không có tài sản riêng và công nợ; định xuất đất nông nghiệp của ai người đó tiếp tục sử dụng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Trần Công L được ly hôn.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002050 ngày 7 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện Yên Khánh .
- Chi cục THA dân sự huyện Yên Khánh.
- UBND xã Khánh Nhạc, huyện Yên , tỉnh Ninh Bình.
- Dương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Phương